Nghiệp vụ huy động vốn

Nguyễn Thị Thùy Linh, UEH

Huy động vốn

A. Nguồn vốn của NHTM

I. Vốn tự có detail

II. Nguồn vốn huy động (Mobilized Capital)

III. Vốn đi vay (Borrowed Capital)

IV. Vốn tiếp nhận (Trust Capital)

V. Vốn khác (Other Capital)

I. Vốn tự có

Theo quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005, VTC của TCTD bao gồm

1. Vốn cấp 1 (cơ bản): dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư vào tài sản cố định của tổ chức tín dụng
2. Vốn cấp 2 (bổ sung vốn điều lệ)
3. Ngoài ra, theo thông lệ của các nước, vốn tự có còn bao gồm: Giấy nợ thứ cấp (trái, kỳ phiếu) có thời hạn trên 7 năm ; Tín, trái phiếu hoán đổi cổ phiếu;

1. Vốn cấp 1

a. Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)

b. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

c. Quỹ dự phòng tài chính

d. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ

e. Lợi nhuận không chia

a. Vốn điều lệ

Là nguồn vốn ban đầu khi NH mới bắt đầu đi vào hoạt động và được ghi vào bản điều lệ. Vốn điều lệ phải đạt mức tối thiểu theo quy định của pháp luật

Theo Nghị định số 82/1998/NĐ-CP ban hành ngày 03 tháng 10 năm 1998 của Chính Phủ, mức vốn pháp định của các tổ chức tín dụng được qui định như sau (tỷ VND) :

- NHTM QD: NH NN&PTNT: 2.200, các NHTM QD còn lại: 1.100
- NHTM CP: NHTM CP đô thị khu vực TP.HCM & HN : 70, các đô thị còn lại 50. NHTM CP nông thôn: 5
- NHTM LD: 10 triệu USD.
- CN NHTM nước ngoài: 15 triệu USD

b. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

- Hình thành nhằm mục đích bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng khi cần thiết để đáp ứng yêu cầu mở rộng qui mô hoạt động của ngân hàng

c. Quỹ dự phòng tài chính

- Được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

(Sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm & sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro).

2. Vốn cấp 2

Được hình thành thông qua các quy định như:

- 50 % phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định
- 40% phần giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp)
- Trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành có kỳ hạn ban đầu, thời hạn còn lại trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tối thiểu là 5 năm;
- Các công cụ nợ khác thỏa mãn điều kiện có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên 10 năm;
- Dự phòng chung, tối đa bằng 1,25% tổng TS Có rủi ro

Tài sản Có rủi ro

- **Là những khoản mục tài sản Có được phản ánh trong & ngoài bảng CĐKT, có thể bị tổn thất trong quá trình KD**
  - Các khoản tín dụng bị rủi ro
  - Các khoản đầu tư bị rủi ro
  - Các khoản bảo lãnh bị rủi ro

Hệ số rủi ro	Loại tài sản Có
0%	Tiền mặt Tiền gửi NHNN
5%, 10%, 20%	Trái phiếu của đơn vị kinh tế công cộng & các khoản cho vay được các đơn vị đó bảo lãnh
20%	Tiền gửi tại các TCTD Các khoản tiền mặt trong giai đoạn thu nợ
50%	Các khoản cho vay được bảo đảm
100%	

3. Ngoài ra VTC còn bao gồm

- Giấy nợ thứ cấp (trái phiếu, kỳ phiếu) có thời hạn trên 7 năm
- Tín phiếu, trái phiếu hoán đổi cổ phiếu
- Và các khoản thu nhập từ các công ty thành viên cũng như từ những tổ chức mà ngân hàng nắm cổ phần sở hữu.

(Mặc dù khoản này chiếm tỷ trọng không lớn nhưng đó là nguồn tài trợ dài hạn cho ngân hàng).

Giấy nợ thứ cấp (trái phiếu, kỳ phiếu) có thời hạn trên 7 năm

- **Là khoản nợ vốn dài hạn do các nhà đầu tư bên ngoài đóng góp.**
- **Một phương pháp tốt để đáp ứng nhu cầu tăng vốn của ngân hàng vì:**
  - chi phí thấp,
  - lãi được tính vào chi phí và không làm giảm lợi tức trên mỗi cổ phần.
- **Theo luật định, người sở hữu loại chứng khoán này có quyền hưởng thu nhập từ ngân hàng sau cả những người gửi tiền**

Tín phiếu, trái phiếu hoán đổi cổ phiếu

- **Là những chứng khoán nợ mà người mua nó sẽ được hoàn trả bằng cổ phiếu của ngân hàng khi đến đợt phát hành.**

II. Nguồn vốn huy động

- Được hình thành thông qua nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng, là nguồn vốn chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
- Nguồn vốn huy động gồm các khoản như tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức và cá nhân, tiền gửi tiết kiệm của dân cư, vốn huy động thông qua phát hành kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi…

III. Vốn đi vay

NHTM có thể vay vốn của các chủ thể như:

- Vay ngân hàng nhà nước dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu các chứng từ có giá; cầm cố, tái cầm cố các thương phiếu;
- Vay lại theo hợp đồng tín dụng; vay của các ngân hàng thương mại khác qua thị trường liên ngân hàng, hợp đồng mua lại;
- Vay của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế…

IV. Vốn tiếp nhận và vốn khác

- Đó là các khoản vốn mà ngân hàng có thể sử dụng như vốn tiếp nhận từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các chương trình, dự án theo kế hoạch tập trung của Nhà nước
- Vốn chiếm dụng của khách hàng trong quá trình thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt (như các khoản tiền khách hàng ký quỹ để bảo chi séc, mở thư tín dụng, bảo lãnh ngân hàng)

B. Các hình thức huy động vốn ví dụ

I. Huy động vốn qua tài khoản tiền gửi detail

1. Tiền gửi thanh toán detail
2. Tiền gửi tiết kiệm detail
3. Các hình thức huy động vốn qua tài khoản tiền gửi khác detail

II. Huy động vốn qua phát hành giấy tờ có giá detail

III. Huy động vốn từ các tổ chức tín dụng khác và từ Ngân hàng nhà nước

Huy động vốn

Tài khoản tiền gửi

1. Tiền gửi thanh toán

- **Huy động vốn của ngân hàng thông qua việc mở tài khoản thanh toán cho khách hàng**
- **NH thực hiện các lệnh yêu cầu về chi trả, chuyển tiền của chủ tài khoản hoặc cho khách hàng rút tiền mặt**
- **Đặc điểm:**
  - Gửi tiền để thanh toán
  - Số dư không ổn định
  - Lãi suất thấp
- **Ý nghĩa: tạo nguồn vốn cho ngân hàng; tiết kiệm chi phí lưu thông, thực hiện giao dịch văn minh, giảm thiểu rủi ro**

1. Tiền gửi thanh toán (tt)

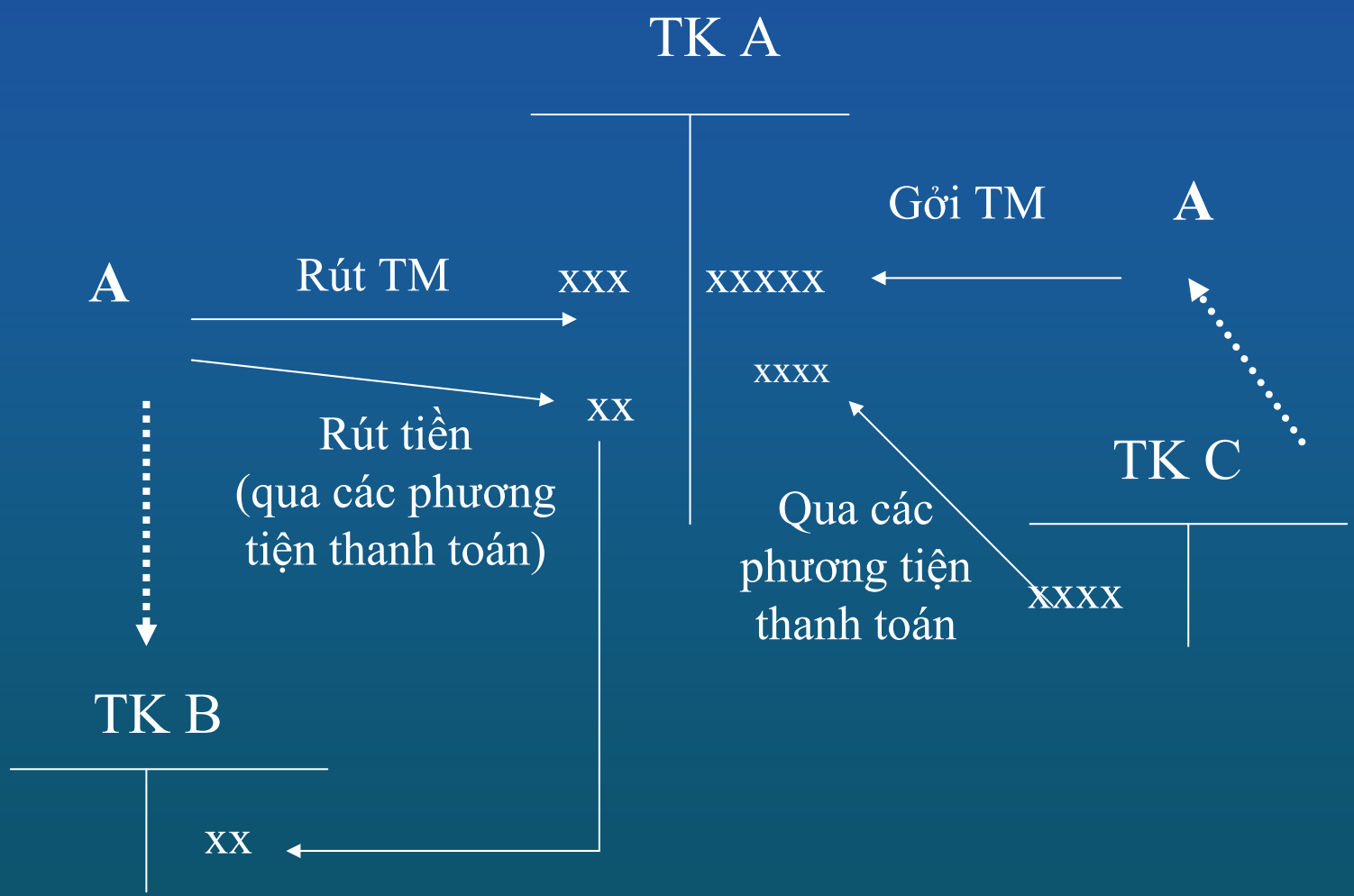

Thủ tục mở tài khoản

- Đối với khách hàng cá nhân
- Đối với khách hàng tổ chức
- Đối với khách hàng là đồng chủ tài khoản

Tính lãi tiền gửi thanh toán

Ở các nước phát triển

↓

NH không trả lãi cho khách hàng mở TK TGTT

↓

KH duy trì một số dư tối thiểu để được hưởng các dịch vụ NH

- **Ở Việt Nam, NH vẫn trả lãi đối với TK TGTT, mức lãi suất thường rất thấp (0,2%/tháng)**
- **Lãi TGTT có thể tính theo định kỳ hàng tháng hoặc quý theo phương pháp tích số**
- **Lãi được nhập vào số dư có tài khoản tiền gửi của khách hàng.**

Huy động vốn

Tiền gửi thanh toán

Cách tính lãi TK TGTT của công ty A

Ngày	Số dư	Số ngày của số dư	Tích số
1-Feb	152,000,000.0	4	608,000,000.0
5-Feb	120,000,000.0	5	600,000,000.0
10-Feb	24,235,000.0	8	193,880,000.0
18-Feb	145,046,780.0	7	1,015,327,460.0
25-Feb	89,274,650.0	2	178,549,300.0
27-Feb	1,289,332,746.0	1	1,289,332,746.0
28-Feb	145,782,920.0	1	145,782,920.0
		Tổng cộng	**4,030,870,000 .0**
		Tiền lãi	**270,000 .0**

Cách tính lãi TK TGTT của công ty A (tt)

Tiền lãi tháng 2 của TK TGTT của công ty A trên đây được xác định theo công thức sau:

$$Tiền\ lãi = \frac{[Số\ dư\ TK * Số\ ngày\ tồn\ tại\ số\ dư] * LS(\text{tháng})}{30}$$

Hầu hết các ngân hàng đều chương trình hoá công việc tính lãi và hàng tháng tự động nhập lãi vào số dư gốc tài khoản tiền gửi của khách hàng

Huy động vốn

Tài khoản tiền gửi

2. Tiền gửi tiết kiệm

a. Tiết kiệm không kỳ hạn detail

b. Tiết kiệm định kỳ detail

c. Các loại tiết kiệm khác detail

a. Tiết kiệm không kỳ hạn

- **Đối tượng**
  - Khách hàng cá nhân, tổ chức có tiền tạm thời nhàn rỗi
  - Gửi NH vì mục tiêu an toàn & sinh lợi
  - Không thiết lập được kế hoạch sử dụng tiền gửi trong tương lai
- **Đặc điểm**
  - Khách hàng muốn rút bất cứ lúc nào cũng được nên NH phải đảm bảo tồn quỹ để chi trả và khó lên kế hoạch sử dụng tiền gửi
  - Ngân hàng thường trả lãi rất thấp
  - Mỗi lần giao dịch khách hàng phải xuất trình sổ tiền gửi và chỉ có thể thực hiện được các giao dịch ngân quỹ
  - Không thực hiện được các giao dịch thanh toán
- **Thủ tục mở sổ tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn**

b. Tiết kiệm định kỳ

- **Đối tượng**
  - Khách hàng có nhu cầu gửi tiền vì mục tiêu an toàn, sinh lợi & thiết lập được kế hoạch sử dụng tiền trong tương lai
  - Cá nhân muốn có thu nhập ổn định và thường xuyên, đáp ứng cho việc chi tiêu hàng tháng hoặc hàng quý
- **Đặc điểm**
  - LS cao hơn LS trả cho loại tiền gửi không kỳ hạn
  - LS thay đổi tùy theo loại kỳ hạn gửi
  - Số dư ổn định theo từng kỳ hạn
- **Thủ tục mở sổ**
  - Tương tự như tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
  - KH chỉ được rút tiền gửi theo đúng kỳ hạn đã cam kết, không được phép rút tiền trước hạn
- **Phân loại tài tiền gửi tiết kiệm định kỳ**
  - Căn cứ vào thời hạn
  - Căn cứ vào phương thức trả lãi

c. Các loại tiết kiệm khác

- **Các loại TGTK ở Việt Nam**
  - Tiết kiệm tiện ích, tiết kiệm có thưởng, tiết kiệm an khang, tiết kiệm tích góp, tiết kiệm lĩnh lại bậc thang
- **Các loại TGTK trên thế giới**
  - TGTK có quy định số lần rút trong một thời gian nhất định (Nhật)
  - TGTK hẹn rút (Anh + HongKong)
  - TGTK có mục đích (Pháp): Khách hàng gửi vào nhằm sử dụng số tiền đó vào mục đích nhất định như mua nhà, trang trải chi phí học tập

3. Các hình thức huy động vốn qua TKTG khác

- **Tiền gửi tài khoản đặc biệt của Hoa Kỳ**
  - Tiền gửi vào tài khoản NOW (Negotiable Orders of with drawal)
  - Tiền gửi vào tài khoản ATS (Automatic Transfer Services)

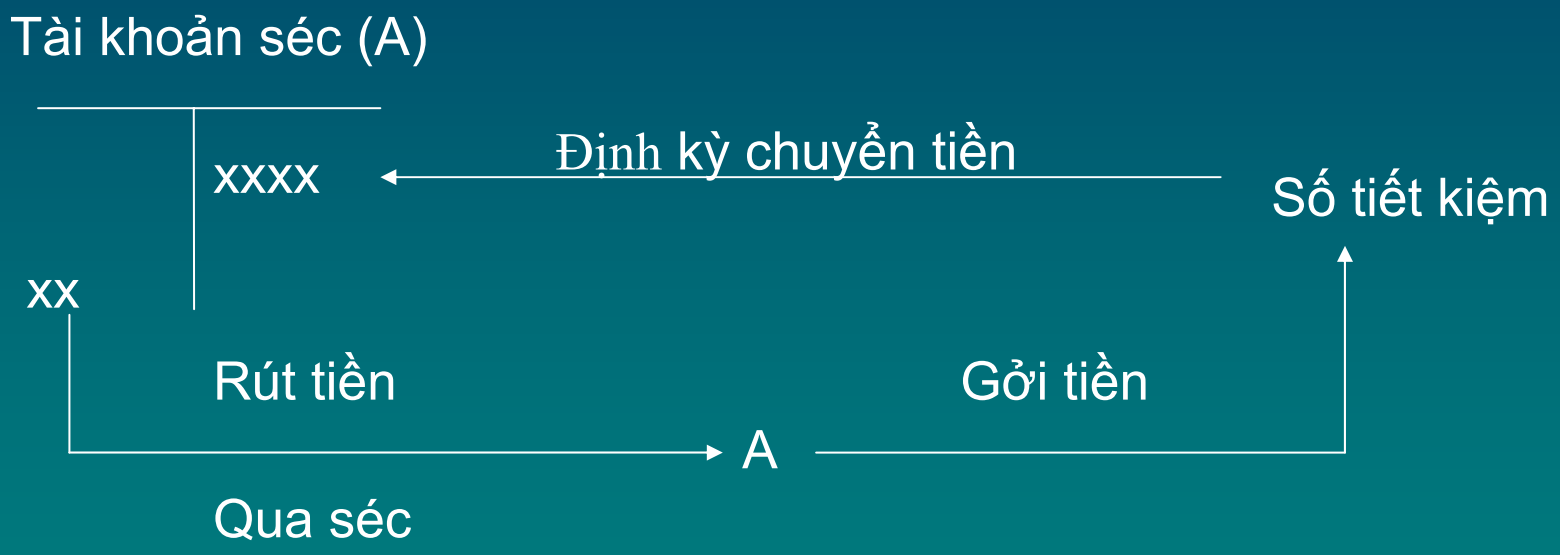

  - Tiền gửi vào tài khoản Super Now

Các hình thức huy động vốn qua TKTG khác (tt)

- Tiền gửi thông tri (Nhật)
- Tiền gửi vào tài khoản MMDA (Money Market Deposit Account)
- Tiền gửi vào tài khoản cổ phần

Nguyên tắc quản lý tiền gửi của khách hàng

- Đảm bảo thanh toán kịp thời theo yêu cầu
- Đảm bảo tương ứng về thời hạn giữa nguồn vốn và việc sử dụng vốn.
- Thực hiện theo lệnh của khách hàng
- Đảm bảo bí mật
- Thông báo kịp thời cho khách hàng

II. Huy động vốn qua phát hành giấy tờ có giá

- **Giấy tờ có giá là chứng nhận của TCTD phát hành để huy động vốn trong đó xác nhận nghĩa vụ trả nợ một khoản tiền trong một thời hạn nhất định, điều kiện trả lãi và các điều khoản cam kết khác giữa tổ chức tín dụng và người mua.**
- **Một giấy tờ có giá thường kèm theo các thuộc tính sau đây:**
  - Mệnh giá
  - Thời hạn giấy tờ có giá
  - Lãi suất được hưởng

Cơ cấu vốn

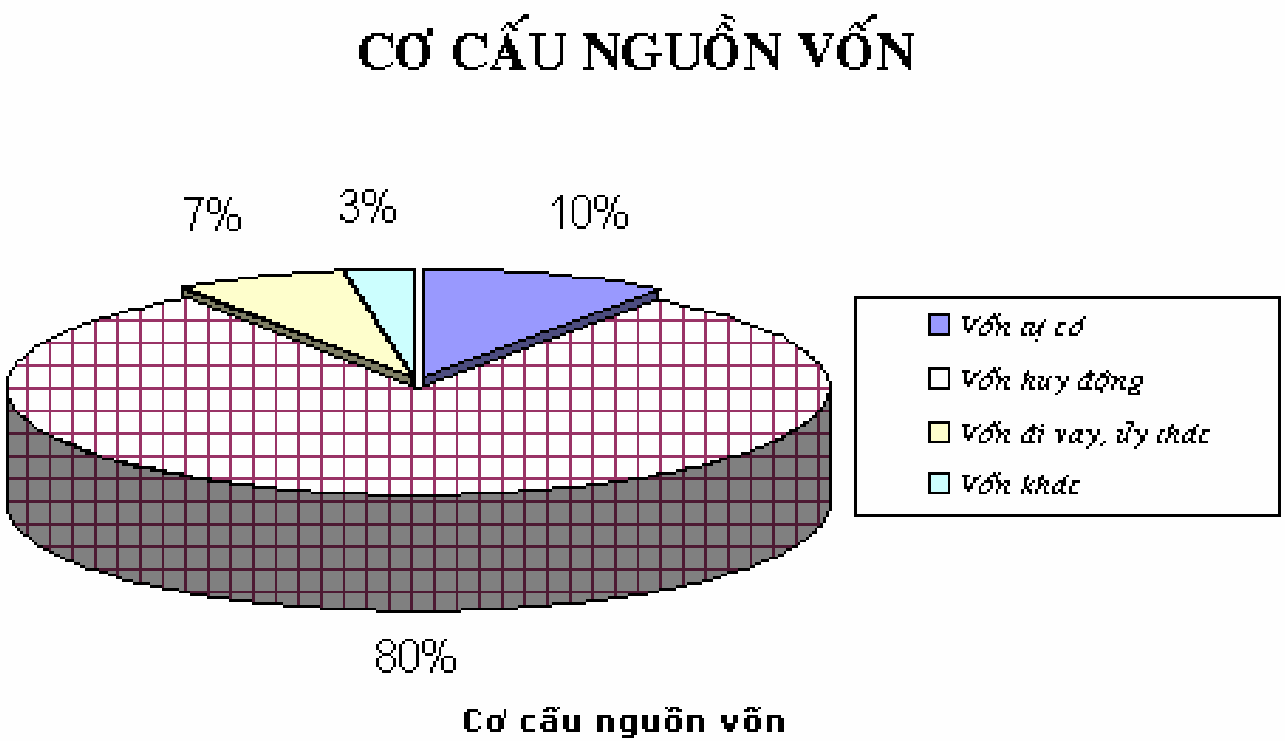

Cơ cấu nguồn vốn

- **Vốn tự có:** 794 tỷ đồng, tăng 24 tỷ đồng.
- **Vốn huy động:** tăng 72.2% so với năm 2003. Trong đó, tiền gửi không kỳ hạn chiếm 8.7%, tiền gửi có kỳ hạn chiếm 91.3% nguồn vốn huy động. Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng chiếm 34.1% nguồn vốn huy động.

Cơ cấu vốn huy động

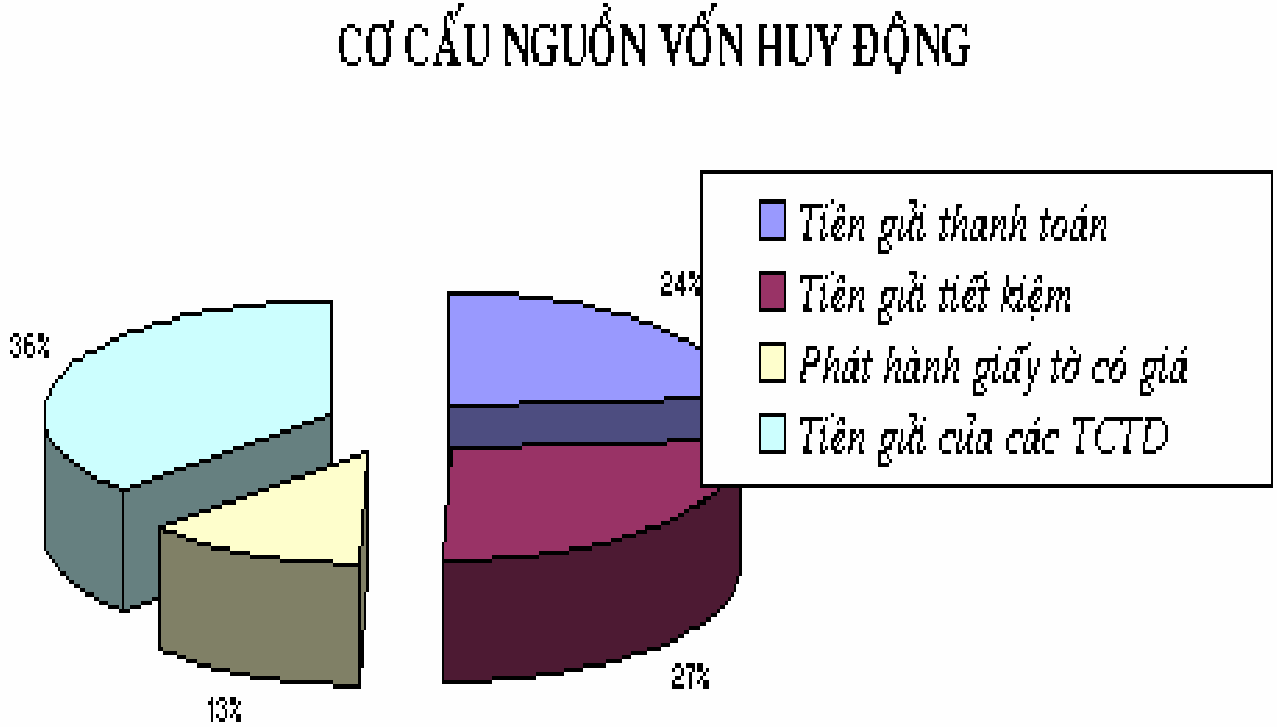

Cơ cấu nguồn vốn huy động

- **Vốn tài trợ và ủy thác đầu tư:** tăng 170% so với năm 2003, trong đó chủ yếu là vốn ủy thác đầu tư từ dự án tài chính nông thôn II (RDF II) của WB.

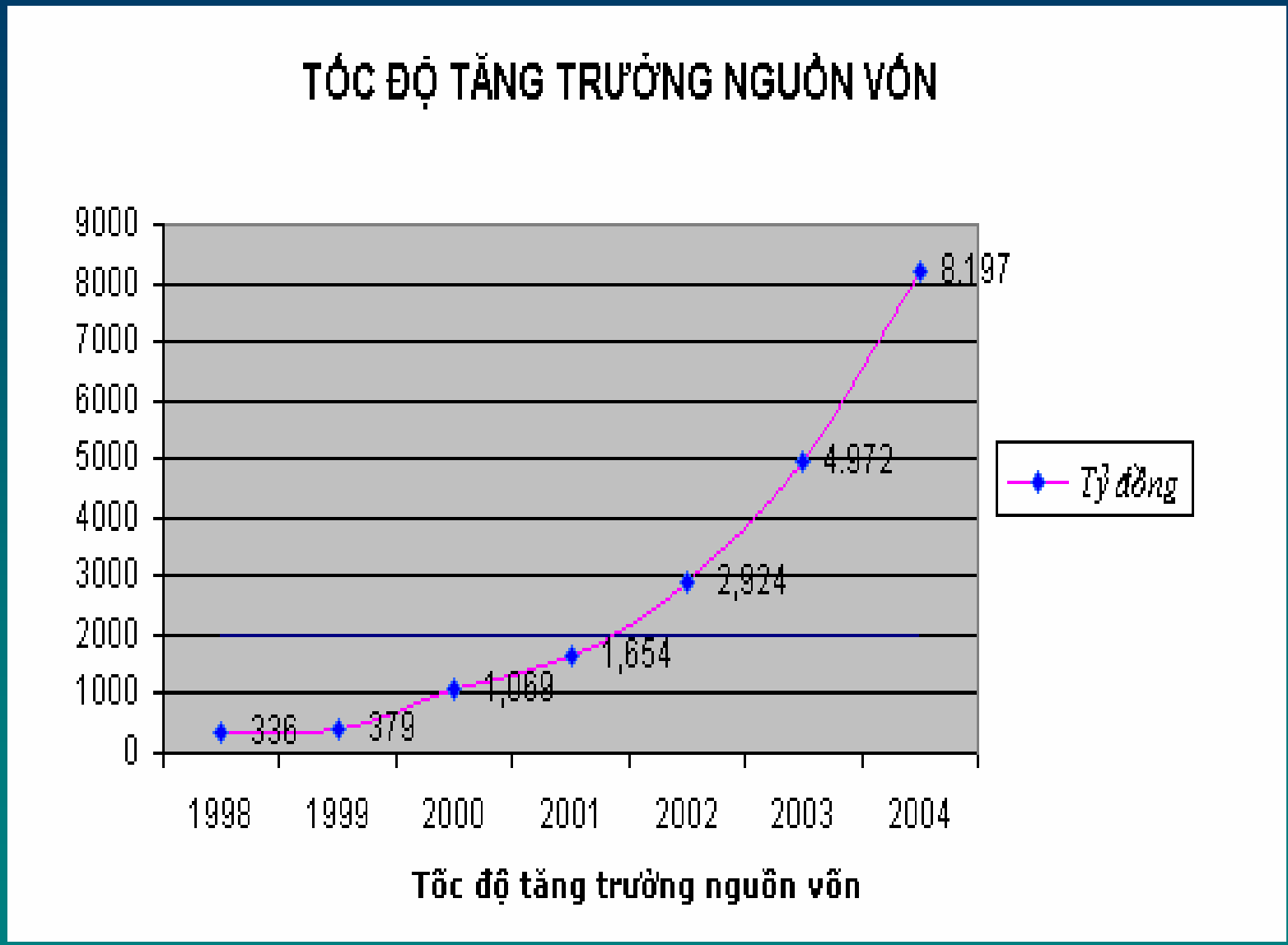
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG NGUỒN VỐN
9000
8000
7000
6000
5000
4000
3000
2000
1000
0
336
379
1,069
1,654
2,924
4.972
8.197
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
Tỷ đồng
Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn

Huy động vốn

Huy động vốn tại các NH

- **Tiền gửi thanh toán**
  - ACB VND ngoại tệ
  - EAB detail
- **Tiền gửi tiết kiệm**
  - Sản phẩm tiềm năng MHB detail
  - Tiền gửi tiết kiệm hiện có tại MHB detail
  - Tiết kiệm tích góp dự thưởng ACB detail
  - Tiền gửi tiết kiệm ACB VND ngoại tệ vàng
  - Tiền gửi tiết kiệm dự thưởng ACB detail
  - Tiết kiệm EAB detail
  - Tiết kiệm tích lũy an cư EAB detail
- **Kỳ phiếu ngân hàng** detail
- **Ngân hàng ANZ** detail bieuphi

C. Biện pháp gia tăng vốn huy động:

D. Các giải pháp tăng vốn của NHTM

- Tăng nguồn vốn huy động
- Tăng vốn tự có

F. Dự trữ bắt buộc

- **Là số tiền mà các TCTD phải duy trì trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại NHNN để thực hiện các mục tiêu của CSTT**
- **Cách xác định dtbb**
  - Kỳ duy trì dtbb: Từ mồng 1 đến hết ngày cuối cùng của tháng hiện hành
  - Kỳ xác định số tiền dtbb: Từ mồng 1 đến hết ngày cuối cùng của tháng trước
  - Số tiền dtbb: tính trên cơ sở số dư tiền gửi huy động bình quân trong kỳ của TCTD x tỷ lệ dtbb

B | Tiền dtbb trong kỳ duy trì dtbb (tháng này) = Số dư TG huy động bình quân ngày của kỳ xác định dtbb (Tính từ 1 → 30 (31) tháng trước) x Tỷ lệ dtbb

Quyết định số 796/2004/QĐ-NHNN, về việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng

- Tỷ lệ dtbb đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: đối với các NHTM Nhà nước, NHTM cổ phần đô thị, NHLD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính là 5% trên tổng số dư tiền gửi phải dtbb
- Đối với Ngân hàng NN & PTNT là 4% trên tổng số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc
- Các ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, ngân hàng hợp tác là 2%
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 2% đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng
- Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng

QĐ về lãi suất tiền gửi dtbb số 923/QĐ – NHNN ngày 20/7/2004

- Tiền gửi dtbb bằng VND gửi tại NHNN trong phạm vi mức dtbb quy định áp dụng LS 1.2% năm
- Tiền gửi vượt dtbb bằng VND gửi tại NHNN 0% năm
- Tiền gửi dtbb bằng ngoại tệ gửi tại NHNN trong phạm vi mức dtbb quy định LS 0% năm
- Tiền gửi vượt dtbb bằng ngoại tệ gửi tại NHNN áp dụng LS 1% năm

Sản phẩm tiền gửi của ngân hàng ANZ

- **Personal Transaction Accounts - Tài khoản Giao dịch cá nhân**
  - Personal Cheque Account – Tài khoản vãng lai
  - Cash Management Account – Tài khoản quản lý quỹ
  - Consumer Account - Tài khoản Chi Tiêu
  - Flexi-Smart Account - Tài khoản Thông Minh
- **Personal Savings Accounts - Tài khoản Đầu tư cá nhân**
  - Savings Account - Tài khoản Tiết kiệm không kỳ hạn
  - Term Desposit - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn
  - Progress Saver Account - Tài khoản Đa Lộc
- **Corporate Transactional Accounts - TK Giao dịch của DN**
  - Corporate Cheque Account - Tài khoản Vãng lai của Doanh nghiệp
- **Corporate Savings Accounts - Tài khoản Đầu tư của Doanh nghiệp**
  - Corporate Call Deposit Account - Tài khoản giao dịch Công Ty
  - Corporate Cash Management Account - Tài khoản Quản lý quỹ của Doanh nghiệp
  - Corporate Term Deposits - Tài khoản Tiết kiệm có kỳ hạn của Doanh nghiệp

Personal Cheque Account – Tài khoản vãng lai:

- **Tài khoản không có lãi & được sử dụng để giao dịch thường xuyên. KH có thể yêu cầu phát hành sổ séc từ loại tài khoản này hoặc sử dụng Thẻ ANZ Access để rút tiền từ tài khoản qua máy rút tiền tự động**
- **Giấy tờ cần thiết để mở tài khoản:**
  - Hộ chiếu (đối với cá nhân nước ngoài) hoặc CMND (đối với cá nhân VN).
  - Xác nhận thuế thu nhập từ cơ quan chủ quản (trong trường hợp cần thiết)
- **Điều kiện và điều khoản**
  - Số dư tối thiểu là 1.000USD. Phí duy trì tài khoản tương đương với 20USD
- **Đặc điểm**
  - Tài khoản có thể được mở dưới tên một hoặc hai cá nhân
  - Được phát hành séc cá nhân
  - Có thể dùng rút tiền từ TKqua máy ATM hoặc chi tiêu tại các điểm bán hàng
  - Báo cáo tài khoản cá nhân được phát hành 3 tháng một lần
  - Ủy nhiệm chi định kỳ cho phép KH tự động chuyển tiền để thanh toán

Cash Management Account – Tài khoản quản lý quỹ

- **Tài khoản quản lý quỹ là một tài khoản linh hoạt giúp KH giữ tiền an toàn nhưng vẫn có thể sử dụng bất kỳ lúc nào**
- **Đặc điểm**
  - LS hấp dẫn được áp dụng trên số dư thực tế của TK và sẽ được trả vào cuối tháng
  - Có thể rút tiền bất cứ lúc nào
- **Điều khoản và điều kiện**
  - Mức LS có thể thay đổi theo thị trường để đảm bảo tính cạnh tranh.TK sẽ không được hưởng lãi nếu tất toán trong vòng 7 ngày Số dư tối thiểu là 70.000.000VND. Phí duy trì TK là 70.000VND/tháng
  - Miễn phí: Mỗi tháng KH được một lần rút tiền miễn phí tại quầy
  - Phí cho các lần rút tiếp theo như sau:
    - ***Rút bằng máy ATM - 5.000VND/lần***
    - ***Rút tại quầy - 70.000VND/lần***
  - Phí phát hành thẻ ANZ hàng năm - 150.000VND/năm

Huy động vốn

Sản phẩm ANZ

Consumer Account - Tài khoản Chi Tiêu

- **Tài khoản Chi Tiêu giao dịch 24/24 giờ đơn giản và tiện lợi đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu hàng ngày của KH và vẫn mang lại lãi suất cạnh tranh**
- **Các điều kiện và điều khoản**
  - Số dư tối thiểu là VND2.000.000. Phí duy trì TK là VND50.000/tháng nếu số dư của một ngày bất kỳ trong tháng xuống dưới mức trên.
- **Các đặc điểm và lợi ích**
  - Rút tiền dễ dàng, thuận tiện
  - An toàn và bảo mật
  - Lãi suất rất cạnh tranh, được tính trên số dư tối thiểu hàng tháng và trả vào tài khoản cuối tháng
  - Phí thấp, thích hợp cho việc chi tiêu hàng ngày
  - Có thể dùng để nhận tiền không giới hạn từ trong và ngoài nước

Flexi-Smart Account - Tài khoản Thông Minh

- **Giúp KH giữ tiền an toàn & khi cần có thể sử dụng 24/24 giờ vào bất kỳ ngày nào. KH có thể sử dụng tài khoản này để nhận lương hàng tháng hoặc những khoản thu nhập khác như kiều hối**
- **Các điều kiện và điều khoản**
  - Số dư tối thiểu là VND5.000.000 (Năm triệu đồng). Phí duy trì tài khoản là VND50.000/tháng

Corporate Cheque Account - Tài khoản Vãng lai của DN

- **Là loại hình TK chủ yếu để giao dịch, do vậy có thể phát hành sổ séc**
- **Lợi ích**
  - Sử dụng tài khoản bất cứ lúc nào
  - Có thể phát hành sổ séc
  - Thuận tiện trong việc nhận tiền và thanh toán
  - An toàn
  - Dễ dàng sử dụng
- **Đặc điểm**
  - Báo cáo tài khoản được phát hành đều đặn hàng tháng miễn phí
  - Uỷ nhiệm chi định kỳ cho phép tự động thanh toán các khoản chi hàng tháng

Huy động vốn

Corporate Call Deposit Account - TK giao dịch Công Ty

- **Tài khoản giao dịch Công Ty là loại hình tài khoản giao dịch có lãi suất, có những đặc điểm thuận lợi như sau.**
- **Đặc điểm và Lợi ích**
  - Mở bằng tiền đô la Mỹ hoặc tiền đồng Việt Nam
  - Số dư tối thiểu là 10.000USD hoặc tương đương
  - Được phát hành sổ séc
  - Lãi suất được tính hàng ngày trên số dư thực tế và được trả hàng quý vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 3,6,9,12 hàng năm
  - Mức lãi suất thường xuyên được điều chỉnh nhằm đảm bảo tính cạnh tranh cao trên thị trường

Huy động vốn

Sản phẩm ANZ

Cần biết thêm chi tiết?

"Hãy liên hệ với chúng tôi ngay hôm nay để đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp của chúng tôi có thể giải thích cho bạn rõ hơn về các sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi và hướng dẫn cho bạn những phương thức quản lý tài chính mới khiến cuộc sống của bạn trở nên tiện nghi hơn. Hãy đến ngân hàng ANZ và thử nghiệm một phong cách ngân hàng mới."

Sản phẩm tiềm năng MHB detail

- Hình thức huy động vốn gửi một nơi lĩnh nhiều nơi
- Hình thức tiết kiệm gửi góp, tiết kiệm tích lũy
- Tiết kiệm xây dựng nhà ở
- Các hình thức tiết kiệm lãi suất bậc thang